SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1366 /QĐ-BV

Hưng Yên, ngày 29 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc bổ sung cuối năm 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 349/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Công văn số 146/STC-GCS ngày 15/7/2025 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung liên quan đến mua sắm tài sản công;

Căn cứ Công văn số 184/STC-GCS ngày 17/7/2025 của Sở Tài chính về việc triển khai Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 824/TTMS-NVD ngày 07/11/2025 của Trung tâm mua sắm tập trung quốc gia về việc chủ động mua sắm các thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT; công văn số 151/SYT-NVD ngày 10/01/2026 của Sở Y tế Hưng Yên về việc chủ động mua sắm các thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Công văn số 1352/SYT-NVD ngày 16/3/2026 của Sở Y tế Hưng Yên về việc mua sắm thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1358/QĐ-BV ngày 28/9/2026 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí Mua sắm thuốc bổ sung cuối năm 2026;

Theo đề nghị của Tổ tư vấn mua sắm tại tờ trình số 90/TTr-TTV ngày 29/9/2026 về việc trình Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc bổ sung cuối năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc bổ sung cuối năm 2026 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm:

1. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Chi tiết theo phụ lục 1.

2. Danh mục hàng hóa: Chi tiết theo phụ lục 2, 3, 4.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ tư vấn mua sắm, Tổ chuyên gia của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên và các cá nhân, bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Y tế Hưng Yên (NCTQ);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HƯNG YÊN

Đỗ Chí Phong

Số: 1366/QĐ-BV; 29/09/2026; 17:08:28; +07:00

PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu VNĐ	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	*Tóm tắt công việc chính của gói thầu*									
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên	Mua thuốc generic cuối năm 2026	Mua thuốc Generic gồm 44 mặt hàng	1.997.989.261	Từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế, kinh phí chi trả của người bệnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật của Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Chào giá trực tuyến rút gọn, trong nước, qua mạng	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	30 ngày	Tháng 09, năm 2026	Theo đơn giá cố định	05 tháng	Không áp dụng
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên	Mua thuốc biệt dược gốc cuối năm 2026	Mua thuốc biệt dược gốc gồm 05 mặt hàng	684.765.050	Từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế, kinh phí chi trả của người bệnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật của Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Chào giá trực tuyến rút gọn, trong nước, qua mạng	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	30 ngày	Tháng 09, năm 2026	Theo đơn giá cố định	05 tháng	Không áp dụng
3	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên	Mua thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền cuối năm 2026	Mua thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền gồm 01 mặt hàng	261.300.000	Từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế, kinh phí chi trả của người bệnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật của Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Chào giá trực tuyến rút gọn, trong nước, qua mạng	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	30 ngày	Tháng 09, năm 2026	Theo đơn giá cố định	05 tháng	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu:				**2.944.054.311**								

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC THUỐC VÀ GIÁ KẾ HOẠCH GÓI THẦU: MUA THUỐC GENERIC CUỐI NĂM 2026

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	BV26.G369	Abiraterone acetate	500mg	1	Uống	Viên	Viên	66	410.000,0	27.060.000
2	BV26.G486	Acetazolamid	250mg	4	Uống	Viên	Viên	100	1.120,0	112.000
3	BV26.G033	Acid amin*	L-Alanin 1,575g, L-Arginin 1,225g, Amino-acetic acid (Glycin) 0,80g, L-Histidin 1,075g, L-Isoleucin 1,275g, L-Leucin 2,575g, L-Lysin monoacetat 2,5025g (tương đương 1,775g L-Lysin), L-Methionin 0,70g, L-Phenylalanin 0,95g, L-Prolin 1,075g, L-Serin 1,125g, L-Threonin 1,20g, L-Tryptophan 0,475g, L-Valin 1,55g, Acetylcystein 0,125g (tương đương 0,0925g L-Cystein), L-Malic acid 0,375g, Acid acetic 99% (acid acetic băng) 0,345g; 250ml	1	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Lọ/Chai/Túi/Bình	2.702	112.000,0	302.624.000
4	BV26.G383	Acid salicylic + Betamethason dipropionat	3% + 0,064%; 15g	4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.197	14.200,0	31.197.400
5	BV26.G037	Allopurinol	300mg	2	Uống	Viên	Viên	14.027	509,0	7.139.743
6	BV26.G072	Calci clorid	100mg/ml x 5ml	4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.125	868,0	976.500
7	BV26.G487	Carbomer	0,2% x 10g	1	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	30	65.000,0	1.950.000
8	BV26.G087	Cisplatin	10mg/ 20ml	4	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Lọ/Chai/Túi/Bình	2.449	69.993,0	171.412.857
9	BV26.G088	Clobetasol propionat	0,05% x 15g	4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.387	15.500,0	21.498.500
10	BV26.G089	Clopidogrel	75mg	4	Uống	Viên	Viên	77.563	305,0	23.656.715
11	BV26.G095	Colchicin	1mg	4	Uống	Viên	Viên	436,0	650,0	283.400
12	BV26.G096	Cyclophosphamid	500mg	1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Chai/Túi/Bình	137,0	133.230,0	18.252.510
13	BV26.G100	Dexamethason phosphat	4mg/ml x 1ml	1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	310	24.000,0	7.440.000
14	BV26.G488	Dexamethasone + Neomycin sulfate + Polymyxin B sulfate	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml; 5ml	1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50	41.800,0	2.090.000
15	BV26.G106	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/ml x 1ml	4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	54.144,0	893,0	48.350.592
16	BV26.G118	Esomeprazol	20mg	4	Uống	Viên nang	Viên	62.389	280,0	17.468.920
17	BV26.G365	Fludarabine Phosphate	50mg	1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Chai/Túi/Bình	133	1.290.000,0	171.570.000
18	BV26.G489	Fluorometholon	5mg/5ml; 5ml	1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10	32.172,0	321.720
19	BV26.G490	Hydroxyurea	0,5mg	2	Uống	Viên	Viên	200	4.800,0	960.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
20	BV26.G168	Irinotecan hydroclorid trihydrat	40mg/ 2ml	4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Chai/Túi/ Bình	340	146.250,0	49.725.000
21	BV26.G385	Itraconazol	100mg	4	Uống	Viên nang	Viên	333	2.940,0	979.020
22	BV26.G172	Kali clorid	1g/10ml	1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống	7.330	7.879,0	57.753.070
23	BV26.G187	Lidocain HCl + epinephrin	Lidocaine Hydrochloride 36mg; Epinephrine 0,018mg	1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	19.000,0	95.000.000
24	BV26.G196	Magnesi aspartat+ kali aspartat	140mg + 158mg	4	Uống	Viên	Viên	120.471	1.800,0	216.847.800
25	BV26.G206	Methyl prednisolon	16mg	2	Uống	Viên	viên	26.196	1.334,0	34.945.464
26	BV26.G223	Mupirocin	2%; 15g	2	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	98.000,0	29.400.000
27	BV26.G226	Naproxen	500mg	1	Uống	Viên	Viên	10.236	4.730,0	48.416.280
28	BV26.G491	Natri clorid	10% x 5ml	4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	2.520,0	1.260.000
29	BV26.G492	Natribicarbonat	4,2%; 250 ml	1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	250	96.900,0	24.225.000
30	BV26.G251	Nước cất pha tiêm	10ml	4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	395.183	756,0	298.758.348
31	BV26.G253	Nước cất pha tiêm	5ml	4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.144	588,0	4.788.672
32	BV26.G386	Nước oxy già	3%/50ml	4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Chai/Túi/ Bình	530	2.500,0	1.325.000
33	BV26.G493	Ofloxacin	0,3% 3,5g	2	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	50	49.875,0	2.493.750
34	BV26.G269	Phenobarbital	100mg	2	Uống	Viên	Viên	293	1.260,0	369.180
35	BV26.G494	Phytomenadion	10mg/1ml	4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.294	1.890,0	2.445.660
36	BV26.G495	Propranolol	40mg	2	Uống	Viên	Viên	200	3.500,0	700.000
37	BV26.G496	Sắt (dưới dạng sắt sucrose)	100mg/5ml	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	1.180	70.000,0	82.600.000
38	BV26.G311	Spironolacton	25mg	4	Uống	Viên	Viên	136.262	345,0	47.010.390
39	BV26.G312	Sugammadex	100mg/ml x 2ml	1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5	839.520,0	4.197.600
40	BV26.G421	Suxamethonium clorid	100mg	1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Chai/Túi/ Bình	533	75.000,0	39.975.000
41	BV26.G318	Tenofovir (TDF)	300mg	4	Uống	Viên	Viên	60.000	1.330,0	79.800.000
42	BV26.G327	Tizanidin	4mg	4	Uống	Viên	Viên	8.088	515,0	4.165.320
43	BV26.G329	Tranexamic acid	250mg/5ml	4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.704	1.200,0	12.844.800
44	BV26.G103	Digoxin	0,25mg	4	Uống	Viên	Viên	5.537	650	3.599.050
	Tổng: 44 mặt hàng									**1.997.989.261**

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC THUỐC VÀ GIÁ KẾ HOẠCH GÓI THẦU: MUA THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC CUỐI NĂM 2026

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	BV26.BD65	Otrivin hoặc tương đương	Xylometazolin hydroclorid	5mg/10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ/Chai/Túi/Bình	595	40.810,0	24.281.950
2	BV26.BD390	Zitromax hoặc tương đương	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ/Chai/Túi/Bình	200	115.988,0	23.197.600
3	BV26.BD373	Aloxi hoặc tương đương	Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydroclorid)	0,25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Chai/Túi/Bình	67	1.666.500,0	111.655.500
4	BV26.BD126	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Lọ/Chai/Túi/Bình	4.941	105.000,0	518.805.000
5	BV26.BD66	Sanlein 0,1 hoặc tương đương	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ/Chai/Túi/Bình	100	68.250,0	6.825.000
	Tổng: 05 mặt hàng							**Tổng tiền:**		**684.765.050**

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC THUỐC VÀ GIÁ KẾ HOẠCH GÓI THẦU: MUA THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CÓ KẾT HỢP DƯỢC CHẤT VỚI CÁC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN CUỐI NĂM 2026

STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	BV26.TCT01	Cao khô Actisô EP; Cao khô Rau đắng đất; Cao khô Bìm bìm	1	Uống	Viên	Viên	402.000	650,0	261.300.000
	Tổng: 01 mặt hàng								**261.300.000**